BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CNTT TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm quyết định số 159 /QĐ-CĐCNTT, ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Công nghệ Thông tin TP.HCM)

Tên ngành, nghề: LOGISTICS
Mã ngành, nghề: 6340113
Trình độ đào tạo: Cao đẳng – Cử nhân thực hành
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:
- Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

Thời gian đào tạo: 2 năm học

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:
- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt;
- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế, quản trị kinh doanh, các nghiệp vụ về logistics;
- Làm được nghiệp vụ trong lĩnh vực chuyên môn;
- Có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường làm việc trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể:
PO1: Có sức khỏe, tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức, tuân thủ pháp luật.
PO2: Có kỹ năng chung về xử lý công việc và khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc.
PO3: Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, tự nhiên; kiến thức cơ bản về kinh tế – pháp luật, quản trị, marketing và logistics.
PO4: Có kiến thức nâng cao về ngành Logistics như: quản trị kho hàng, kinh doanh xuất nhập khẩu, đàm phán quốc tế, vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo hiểm vận tải quốc tế,…
PO5: Có khả năng thực hiện chính xác các nghiệp vụ trong lĩnh vực Logistics.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:
- Nhân viên kinh doanh giá cước với hãng tàu, kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Nhân viên chăm sóc khách hàng;
- Nhân viên thu mua;

- Nhân viên quản lý và điều hành các hệ thống kho vận, vật tư, giao nhận;
- Nhân viên phân tích các giải pháp tối ưu hóa trong sản xuất và dịch vụ;
- Nhân viên thiết kế hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp;
- Nhân viên phân tích và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ;
- Nhân viên thiết kế giải pháp tổng thể nhằm giảm chi phí sản xuất và vận hành;
- Nhân viên chứng từ;
- Nhân viên hiện trường;
- Nhân viên thủ tục hải quan.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 85 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1475 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 692 giờ; Thực hành, thí nghiệm: 866 giờ; Thực tập: 225 giờ; Bài tập/ thảo luận/ kiến tập: 45 giờ; Kiểm tra: 82 giờ.

3. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	**Năng lực cơ bản (năng lực chung)**	
1	NLCB-01	Sinh viên có khả năng tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc nghiêm túc và tinh thần trách nhiệm trong lĩnh vực logistics. Sinh viên có ý thức chấp hành quy định của đơn vị, làm việc trung thực, cẩn thận, kỷ luật và phù hợp với môi trường hoạt động dịch vụ, sản xuất và xuất nhập khẩu.
2	NLCB-02	Sinh viên có khả năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ cơ bản trong học tập và công việc. Sinh viên có thể phối hợp với đồng nghiệp, giao tiếp với khách hàng, đối tác và thích ứng với môi trường làm việc trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.
II	**Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)**	
3	NLCL-01	Sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, pháp luật, quản trị, marketing và logistics vào hoạt động nghề nghiệp. Sinh viên nắm được nền tảng chuyên môn để thực hiện các công việc liên quan đến kho vận, giao nhận, xuất nhập khẩu, dịch vụ khách hàng và chuỗi cung ứng.
4	NLCL-02	Sinh viên có khả năng thực hiện các nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực logistics như quản lý kho, vận tải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thanh toán quốc tế và dịch vụ khách hàng. Sinh viên có thể vận dụng quy trình nghiệp vụ vào thực tế công việc với mức độ chính xác và phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm.

III	**Năng lực nâng cao**	
5	NLNC-01	Sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề trong hoạt động logistics như tối ưu hóa vận hành kho vận, giao nhận, vận tải, chi phí và chất lượng dịch vụ. Sinh viên có thể xử lý thông tin, phối hợp công việc và tham gia cải tiến hoạt động logistics trong doanh nghiệp.
6	NLNC-02	Sinh viên có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới, thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp và nâng cao hiệu quả công việc trong lĩnh vực logistics. Sinh viên có thể ứng dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường làm việc thực tế và từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân.

4. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	**Năng lực cơ bản (năng lực chung)**	
1	NLCB-01	Sinh viên có khả năng tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong lĩnh vực logistics. Sinh viên làm việc chuyên nghiệp, trung thực, kỷ luật, chủ động và đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ và chuẩn mực nghề nghiệp trong môi trường doanh nghiệp hiện đại.
2	NLCB-02	Sinh viên có khả năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong học tập và công việc chuyên môn. Sinh viên có thể trao đổi với khách hàng, đối tác trong nước và quốc tế, xử lý thông tin công việc và thích ứng với môi trường logistics số và hội nhập quốc tế.
II	**Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)**	
3	NLCL-01	Sinh viên hiểu và vận dụng được kiến thức về kinh tế, pháp luật, quản trị, marketing, thương mại quốc tế và logistics để tổ chức, phối hợp và kiểm soát các hoạt động trong chuỗi cung ứng. Sinh viên có nền tảng chuyên môn vững để tham gia các công việc về kho vận, giao nhận, xuất nhập khẩu, dịch vụ khách hàng và vận hành logistics.
4	NLCL-02	Sinh viên có khả năng thực hiện thành thạo các nghiệp vụ logistics như quản lý kho, vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thanh toán quốc tế, bảo hiểm vận tải và chăm sóc khách hàng. Sinh viên có thể vận dụng quy trình nghiệp vụ chính xác, linh hoạt và phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp logistics chất lượng cao.

III	**Năng lực nâng cao**	
5	NLNC-01	Sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp tối ưu hóa hoạt động logistics, chuỗi cung ứng, chi phí vận hành và chất lượng dịch vụ. Sinh viên có thể xử lý dữ liệu, nhận diện vấn đề, phối hợp đa bộ phận và tham gia cải tiến quy trình trong doanh nghiệp.
6	NLNC-02	Sinh viên có khả năng tự học, cập nhật công nghệ, phát triển năng lực nghề nghiệp và thích ứng nhanh với yêu cầu của thị trường logistics hiện đại. Sinh viên có thể ứng dụng kiến thức, kỹ năng và tư duy cải tiến vào thực tiễn, từng bước đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh toàn cầu hóa.

5. Nội dung chương trình:

STT	*Mã MH/MĐ*	*Tên môn học/mô đun*	*Số TC*	**Thời gian học tập (giờ)**						**Ghi chú**
				Tổng số	**Trong đó**					
					Lý thuyết	*Thực hành/thí nghiệm/*	*Thực tập*	*Bài tập/ thảo luận/ kiến tập*	*Thi/ kiểm tra*	
I. Môn học chung			**21**	**435**	**157**	**255**	**0**	**0**	**23**	
1	MH510001	Tiếng anh 1	3	60	21	36			3	
2	MH510002	Tiếng anh 2	3	60	21	36			3	
3	MH502002	Giáo dục chính trị	4	75	41	29			5	
4	MH502004	Pháp luật	2	30	18	10			2	
5	MH502001	Giáo dục thể chất	2	60	5	51			4	
6	MH502003	Giáo dục quốc phòng và an ninh	4	75	36	35			4	
7	MĐ501001	Tin học	3	75	15	58			2	
II. Môn học, mô đun chuyên môn			**64**	**1475**	**535**	**611**	**225**	**45**	**59**	
II.1/Môn học, mô đun cơ sở			**23**	**485**	**205**	**257**	**0**	**0**	**23**	
8	MH502143	Kỹ năng mềm 1	2	45	15	28			2	
9	MH502144	Kỹ năng mềm 2	2	45	15	28			2	

10	MH502006	Kinh tế vi mô	3	65	25	37			3	
11	MH502007	Quản trị học	3	60	30	27			3	
12	MH502009	Nguyên lý kế toán	3	60	30	27			3	
13	MH502010	Marketing căn bản	3	60	30	27			3	
14	MH502141	Kinh tế quốc tế	2	45	15	28			2	
15	MH502047	Quản trị tài chính	3	60	30	27			3	
16	MH502146	Luật thương mại quốc tế	2	45	15	28			2	
II.2/ Môn học, mô đun chuyên môn			**31**	**660**	**285**	**299**	**0**	**45**	**31**	
17	MH502029	Logistics căn bản	3	60	30	27			3	
18	MH502034	Tiếng anh chuyên ngành Logistics	3	60	30	27			3	
19	MH502035	Chuỗi cung ứng toàn cầu	3	60	30	27			3	
20	MH502123	Vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu	3	60	30	27			3	
21	MH502038	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	3	60	30	27			3	
22	MH502153	Nghiệp vụ quản lý kho xuất nhập khẩu	3	90	15	27		45	3	
23	MH502020	Thanh toán quốc tế	3	60	30	27			3	
24	MH502148	Nghiệp vụ dịch vụ khách hàng	3	60	30	27			3	
25	MĐ502044	Nghiệp vụ thủ tục hải quan	3	60	30	27			3	

26	MH502175	Vận tải đa phương thức	2	45	15	28			2	
27	MH502045	Kinh doanh thương mại điện tử	2	45	15	28			2	
II.3 Thực tập tốt nghiệp			**5**	**225**	**0**	**0**	**225**	**0**	**0**	
28	MĐ501020	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	0	225		0	
II.4 Môn học, Mô đun tốt nghiệp			**5**	**105**	**45**	**55**	**0**	**0**	**5**	
29	MH502166	Thực hành tổng hợp Logistics	3	60	30	27			3	
30	MH502130	Bảo hiểm vận tải	2	45	15	28			2	
Tổng cộng :			**85**	**1910**	**692**	**866**	**225**	**45**	**82**	

6. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

6.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

Thời lượng, cấu trúc chương trình và các môn học, mô đun đã được xây dựng trên đây là nội dung của chương trình đào tạo cao đẳng ngành Logistics.

Chương trình gồm 3 phần:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 21 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 54 tín chỉ. Trong đó:
  - Kiến thức cơ sở ngành: 23 tín chỉ
  - Kiến thức ngành: 31 tín chỉ
- Thực tập tốt nghiệp và môn học, mô đun tốt nghiệp: 10 tín chỉ

Các môn học, mô đun được thiết kế theo nguyên tắc từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó, từ cơ bản chuyển sang cơ sở ngành và chuyên ngành. Môn học, mô đun được tiến hành theo đề cương môn học đã được phê duyệt và phải được cung cấp cho sinh viên trước khi giảng dạy.

Đối với các mô đun lý thuyết, nội dung bao gồm kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở của khối ngành, nhóm ngành, ngành, kiến thức chung của ngành chính, kiến thức chuyên sâu cho từng ngành chính.

Đối với các mô đun thực hành, thực tập, nội dung bao gồm thực hành mô đun và thực hành chuyên ngành Logistics theo định hướng rèn luyện kỹ năng từ thực hành cơ bản đến chuyên ngành.

Mỗi năm học được chia thành 3 học kỳ.

Trong mỗi học kỳ bố trí 15 tuần dành cho học tập, trong đó:

- Học lý thuyết, thí nghiệm, thực hành, thực tập: 13 tuần
- Thi môn học, mô đun: 2 tuần

Một học kỳ bố trí giảng dạy không quá 10 môn học và không quá 21 tín chỉ. Không bố trí quá 30 tiết lý thuyết cho một tuần. Nếu vừa học lý thuyết và thực hành thì không bố trí quá 8 giờ /ngày và không quá 40 giờ / tuần.

- Thời gian thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp là 10 - 12 tuần.

6.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Cần căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

6.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun cần được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

6.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo từng ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành.

6.5. Các chú ý khác (nếu có)

7. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình

Tên ngành, nghề: Logistics

Mã ngành, nghề: 6340113

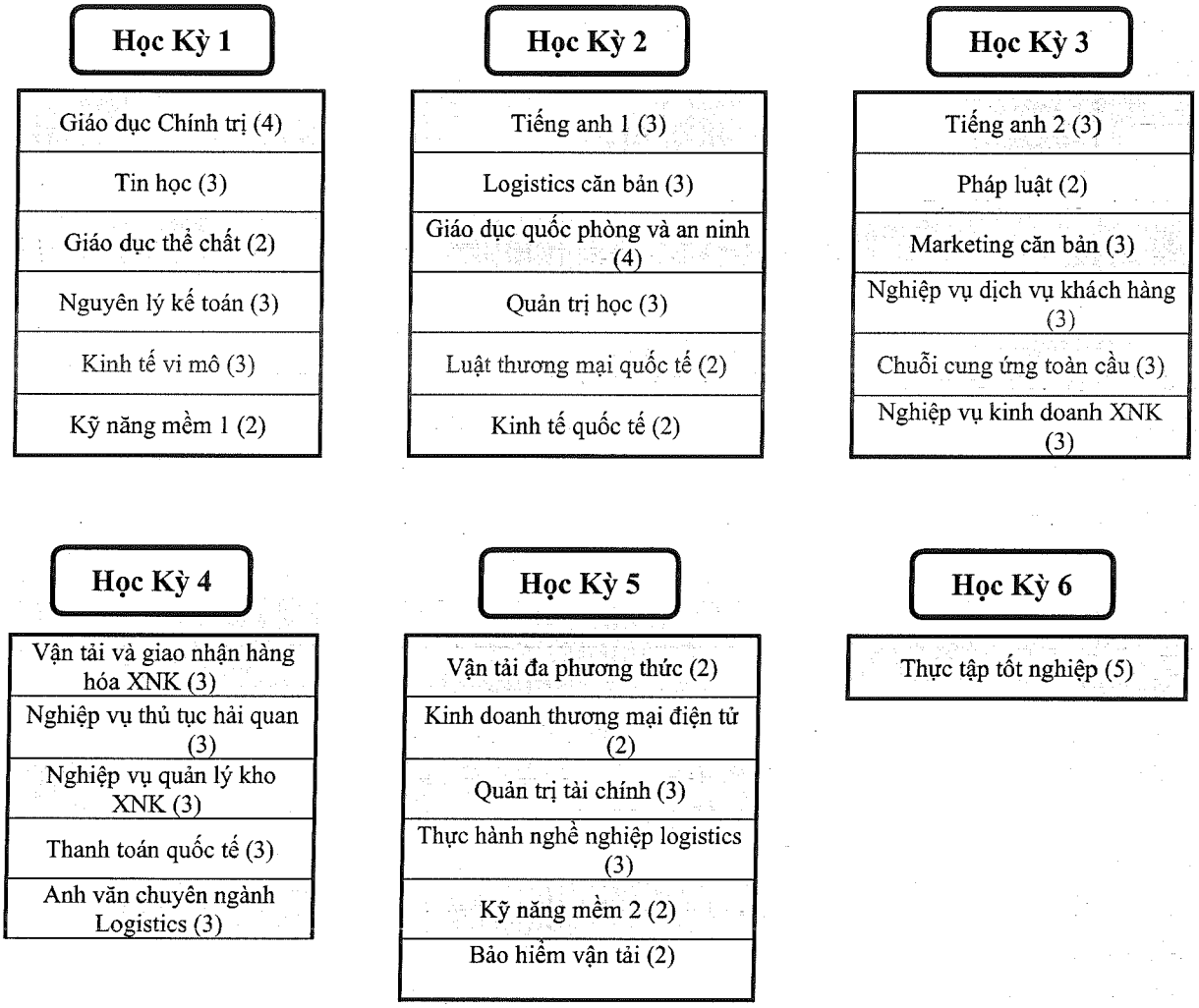

8. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

8.1 Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Logistics phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra (ký hiệu PLO – Program Learning Outcome) sau:

Chuẩn đầu ra (PLO)		Tương ứng với mục tiêu (PO)	Trình độ năng lực
PLO1	Đạt yêu cầu trung bình trở lên trong học tập các chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục Thể chất theo quy định của Bộ Lao Động – Thương Binh Và Xã Hội; Có trình độ Anh ngữ tối thiểu tương đương bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	PO1, PO2	2.5
PLO2	Có kiến thức cơ sở về khoa học xã hội, tự nhiên; kiến thức cơ bản về kinh tế – pháp luật, quản trị và kiến thức cần thiết về tin học.	PO2, PO3	3.0
PLO3	Có kiến thức căn bản và nâng cao về ngành Logistics như: kiến thức về tài chính, kế toán, bảo hiểm, marketing, kinh doanh thương mại điện tử, luật thương mại quốc tế, …	PO3, PO4	3.0
PLO4	Áp dụng thành thạo công nghệ thông tin trong công việc và thiết kế, tổ chức và vận hành và kiểm soát dòng thông tin trong chuỗi hoạt động dịch vụ logistics.	PO4, PO5	3.0
PLO5	Hiểu, vận dụng và phân tích được kiến thức chuyên sâu về Logistics: quản trị kho hàng, kinh doanh xuất nhập khẩu, đàm phán quốc tế, vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo hiểm vận tải quốc tế, thanh toán quốc tế, nghiệp vụ thủ tục hải quan, nghiệp vụ dịch vụ khách hàng,…	PO4, PO5	3.0
PLO6	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ cho công việc chuyên môn như: giao tiếp, đọc hiểu, soạn văn bản trả lời các yêu cầu của đối tác; tìm được tài liệu sách báo tiếng Anh chuyên môn cần thiết để phục vụ cho công việc của bản thân và cho đơn vị.	PO2, PO5	3.0
PLO7	Hình thành ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.	PO1, PO5	3.0
PLO8	Đàm phán, xử lý tình huống và giải quyết xung đột trong kinh doanh thông qua việc giao tiếp hiệu quả bằng văn bản, thuyết trình, làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm.	PO2, PO5	3.0

PLO9	Nhận thức được nhu cầu tự học, tự nghiên cứu qua sách vở, các tài liệu chuyên ngành, khai thác và sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thông tin và các mối quan hệ xã hội.	PO2, PO4, PO5	2.5
PLO10	Làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh, biết tổng hợp, đánh giá và đúc kết kinh nghiệm.	PO2, PO5	2.5

8.2 Thang trình độ năng lực(*):

Trình độ năng lực (TĐNL)		**Mô tả**
0.0 ≤ TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	**Nhớ**: Sinh viên ghi nhớ/ nhận ra/ nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	**Hiểu**: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận, ...
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		**Áp dụng**: Sinh viên thực hiện/ áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo,...
3.0 < TĐNL ≤ 4.0	Thành thạo	**Phân tích**: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,…
4.0 < TĐNL ≤ 5.0		**Đánh giá**: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,…
5.0 < TĐNL ≤ 6.0	Xuất sắc	**Sáng tạo**: Sinh viên kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hóa các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình/sản phẩm mới

(*) Trình độ năng lực theo thang đo Bloom

9. Các môn học và mối quan hệ với chuẩn đầu ra:

Mối quan hệ giữa các môn học trong chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra (ký hiệu **PLO – Program Learning Outcome**) được thể hiện qua bảng sau:

STT	Mã môn học	Tên môn học	PLO – Program Learning Outcome									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	MH510001	Tiếng anh 1	X					X				
2	MH510002	Tiếng anh 2	X					X				
3	MH502002	Giáo dục chính trị	X									
4	MH502004	Pháp luật	X	X								
5	MH502001	Giáo dục thể chất	X									
6	MH502003	Giáo dục quốc phòng và an ninh	X									
7	MĐ501001	Tin học		X								
8	MH502143	Kỹ năng mềm 1		X								
9	MH502144	Kỹ năng mềm 2		X								
10	MH502006	Kinh tế vi mô		X	X							
11	MH502007	Quản trị học		X	X							
12	MH502009	Nguyên lý kế toán		X	X							
13	MH502010	Marketing căn bản		X	X							
14	MH502141	Kinh tế quốc tế		X	X							
15	MH502047	Quản trị tài chính		X	X							
16	MH502146	Luật thương mại quốc tế		X	X							
17	MH502029	Logistics căn bản		X	X						X	X
18	MH502034	Tiếng anh chuyên ngành Logistics			X			X			X	X
19	MH502035	Chuỗi cung ứng toàn cầu			X			X			X	X
20	MH502123	Vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu			X	X	X	X	X	X	X	X

21	MH502038	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu			X	X	X	X	X	X	X	X
22	MH502153	Nghiệp vụ quản lý kho xuất nhập khẩu			X	X	X	X	X	X	X	X
23	MH502020	Thanh toán quốc tế			X	X	X	X	X	X	X	X
24	MH502148	Nghiệp vụ dịch vụ khách hàng			X	X	X	X	X	X	X	X
25	MĐ502044	Nghiệp vụ thủ tục hải quan			X	X	X		X	X	X	X
26	MH502175	Vận tải đa phương thức			X	X	X	X	X	X	X	X
27	MH502045	Kinh doanh thương mại điện tử			X	X	X	X	X	X		X
28	MĐ501020	Thực tập tốt nghiệp			X	X	X		X	X	X	X
29	MH502166	Thực hành tổng hợp Logistics			X	X	X		X	X	X	X
30	MH502130	Bảo hiểm vận tải			X		X	X	X	X	X	X